

Bản án số: 06/2023/DSST

Ngày 27/5/2023

V/v: *Tranh chấp*

Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hán Hương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Hòa

2. Ông Nguyễn Trọng Hùng

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Cẩm Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê.

Ngày 27 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1965 (*có mặt*)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy P, sinh năm 1990 (*có mặt*)

Đều trú tại: Khu Đ, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

PHẦN NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim D trình bày: Bà có mối quan hệ là anh em họ với vợ chồng chị Nguyễn Thị Thúy P, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Anh Q, sinh năm 1983; đều trú tại khu Đ, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Ngày 10/4/2019, bà có cho chị P vay số tiền 250.000.000đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Chị P là người trực tiếp viết giấy nhận vay tiền, khi vay hai bên không thoả thuận về lãi suất vay nhưng thỏa thuận miệng là đến cuối năm 2019, chị P có nghĩa vụ trả đủ số tiền này cho bà. Cuối năm 2019, bà đòi tiền chị P nhiều lần nhưng chị P không trả;

Tại đơn khởi kiện bà đề nghị Toà án buộc chị P trả cho bà số tiền gốc là 250.000.000đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn) và số tiền lãi bà tính từ ngày vay 10/4/2019 đến 09/3/2023, lãi suất là 1%/tháng= 110.000.000đồng (một

trăm mười triệu đồng chẵn). Tổng chị P phải trả cho bà D số tiền là: 360.000.000đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng chẵn).

Tại phiên tòa, bà D đề nghị giải quyết yêu cầu chị P phải trả tiền gốc và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị Thúy P trình bày:

Chị và chồng chị là anh Nguyễn Anh Q, sinh năm 1983, địa chỉ: khu Đ, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ có mối quan hệ anh em họ hàng với bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1965, địa chỉ: khu Đ, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Từ năm 2014 đến khoảng năm 2018, anh Q có vay số tiền của bà D tổng cộng khoảng 800.000.000đồng đến 900.000.000đồng; mục đích vay để anh Q đầu tư kinh doanh.

Đầu năm 2019, anh Q bị tai nạn gãy tay phải đi điều trị tại bệnh viện thì bà D gọi chị đến nhà nói anh Q vay còn nợ số tiền là 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn) và bà D chị phải ghi vào giấy nhận nợ đối với số tiền này, nội D thì bà D đọc cho chị viết, tại giấy nhận nợ không ghi lãi suất tiền vay. Nhưng khi anh Q về thì chị nói lại với anh Q nội D bà D yêu cầu chị viết giấy nhận nợ số tiền 250.000.000đồng thì anh Q cho rằng việc đối chiếu nợ giữ chị và bà D anh không có mặt và không đồng ý nên anh không liên quan đến thỏa thuận này giữa chị và bà D. Chị thừa nhận cuối năm 2019, bà D đã nhiều lần đến đòi tiền chị nhưng anh Q không đồng ý trả vì anh không liên quan đến số tiền giữa chị và bà D đã thỏa thuận.

Nay bà D khởi kiện đề nghị tôi trả số tiền là 250.000.000đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn) và số tiền lãi theo quy định của pháp luật thì chị có quan điểm: Vợ chồng chị vay của bà D, nhưng do chị tự ý thống nhất khoản vay này, không có sự nhất trí của anh Q. Do đó, chị có nghĩa vụ trả nợ riêng số tiền gốc 250.000.000đồng đối với bà D. Nhưng do giấy vay tiền không ghi ngày trả tiền; trong khi gia đình chị còn khó khăn nên chị chưa trả ngay số tiền này được; chị không trốn nợ nhưng khi nào gia đình chị có tiền thì chị mới trả cho bà D và chị không nhất trí trả nợ lãi theo đề nghị của bà D.

Tại bản tự khai ngày 08 tháng 3 năm 2023, ông Nguyễn Đình Chiểu (là chồng bà D) có quan điểm trình bày: Việc bà D cho chị P vay tiền như thế nào thì ông không biết, vì đó là tiền riêng của bà D cho chị P vay. Nên ông đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại bản tự khai, quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Anh Q có quan điểm trình bày:

Việc chị P là vợ của anh thỏa thuận nhận nợ với bà D như thế nào khi anh đang điều trị tại bệnh viện, anh không biết. Nên anh có quan điểm anh không liên quan gì đối với việc bà D khởi kiện chị P đối với khoản tiền này. Nên anh Q có quan điểm đề nghị không liên quan gì trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết và tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án:*

Bà D khởi kiện chị P về việc đòi tài sản vay theo hợp đồng, là tranh chấp hợp đồng vay tài sản; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Cẩm Khê. Quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa, cả anh Q, chị P và bà D đều cùng thống nhất xác định anh Q không liên quan gì đến khoản vay của chị P đối với bà D và anh Q từ chối tham gia là người liên quan trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa anh Q vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D đề nghị chị Nguyễn Thị Thúy P phải trả số tiền nợ gốc 250.000.000đồng theo giấy biên nhận lập ngày 10/4/2019 bà D cung cấp thấy rằng:*

Tại bản tự khai, quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa, chị P cho rằng khoản nợ này xuất phát từ nợ chung của vợ chồng chị đối với bà D trong thời điểm từ năm 2014 đến năm 2018. Đến cuối năm 2018, vợ chồng chị đã trả hết số tiền gốc, nhưng chưa trả lãi cho bà D nên bà D đã tự tính số tiền gốc sau đó, ngày 10/4/2019, yêu cầu chị đến nhà bà D để yêu cầu chị viết thành giấy nhận nợ tiền gốc, nhưng thực tế đó là khoản tiền nợ lãi của số tiền gốc vợ chồng chị chưa trả, nhưng chị P cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh. Trong khi đó, lời trình bày của chị P không được bà D thừa nhận nên phải xét chứng cứ là giấy biên nhận gốc bà D cung cấp được chị P thừa nhận do chị là người trực tiếp viết thấy rằng: Nội D giấy nhận nợ thể hiện chị P nhận vay của bà D số tiền 250.000.000đồng; không thể hiện là khoản tiền lãi của khoản tiền vợ chồng chị P anh Q nợ thời điểm năm 2014 đến năm 2018 như chị P đã trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà D và chị P đều xác định, số này là khoản nợ riêng của chị P đối với bà D, không liên quan gì đến anh Q và anh Q cũng không thừa nhận đó là khoản nợ chung của vợ chồng đối với bà D và anh có quan điểm không liên quan gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà D đòi tiền chị P.

Như vậy, chỉ có cơ sở pháp lý để xác định: Một mình chị P vay tiền của bà D, không có căn cứ để xác định đó là khoản nợ chung của vợ chồng chị P và anh Q. Nên chỉ có cơ sở để buộc chị P có trách nhiệm trả nợ riêng khoản tiền này cho bà D.

Chị P đưa ra lý do chưa trả tiền cho bà D là do tại giấy nhận nợ không ghi ngày có nghĩa vụ trả nợ tiền, trong khi hiện nay gia đình chị làm ăn gặp nhiều khó khăn, chưa có tiền để trả nợ; nợ nên khi nào chị có tiền chị sẽ trả nợ cho bà D sau. Tuy nhiên, lý do chị P là không có căn cứ, nên không thể chấp nhận quan điểm trình bày của chị P được. Mà buộc chị P phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà D.

[3]. *Xét yêu cầu của bà D đề nghị chị P phải trả tiền lãi của số tiền đã vay kể từ ngày 01/01/2020 đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm tính theo quy định của pháp luật thấy rằng:*

3.1. *Xét nội D giấy nhận nợ thấy rằng:* Tại giấy nhận vay tiền chị P và bà D không thỏa thuận ngày chị P có nghĩa vụ trả nợ cho bà D nên được xác định đây là loại hợp đồng không kỳ hạn.

Căn cứ tại điều 469 của Bộ luật Dân sự quy định:

“Điều 469. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn

1. *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*

2. *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý”.*

Trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa, chị P thừa nhận, cuối năm 2019, nhiều lần bà D đến đòi tiền chị vay. Nhưng do chị khó khăn về kinh tế nên chị không trả được tiền nợ gốc cho bà D.

Như vậy, có cơ sở xác định: Chị P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bà D từ cuối năm 2019, nhưng hai bên không xác định ngày cụ thể của cuối năm 2019, nên thời điểm chị P bị coi là vi phạm nghĩa vụ trả nợ phải tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, là ngày bị coi là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, là ngày 01/01/2020, đến ngày xét xử sơ thẩm.

3.2. *Xét lãi suất chậm trả bà D đề nghị chị P phải trả theo quy định của pháp luật thấy rằng:* Tại giấy nhận nợ hai bên cũng không thỏa thuận lãi suất chậm trả. Tuy nhiên, thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ được xác định từ ngày 01/01/2020, Do đó, phải căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự để xác định lãi suất.

Khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định:

“4. *Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”.*

“Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định.

1. *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.*

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Như vậy, lãi suất chậm trả được xác định tương ứng 10%/năm x số tiền chậm trả x thời gian chậm trả tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

3.3. Cách tính lãi suất của số tiền chậm trả từ ngày 01/01/2020 đến ngày 27/4/2023 như sau:

$(250.000.000\text{đồng} \times (10\%/\text{năm} : 12\text{ tháng}) \times 39\text{ tháng}) + (250.000.000\text{đồng} \times (10\%/\text{năm} : 12\text{ tháng}) \times (27 : 30\text{ ngày})) = 83.125.000\text{đ}$
(Tám mươi ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Như vậy tổng cộng số tiền gốc và lãi mà chị P phải trả cho bà D là 250.000.000đồng (tiền gốc) + 83.125.000đồng (Tiền lãi) = 333.125.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

[4]. Về án phí:

Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim D được chấp nhận, nên chị Nguyễn Thị Thuý P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà D là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; khoản 4 Điều 466; Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D đối với chị Nguyễn Thị Thuý P.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Thuý P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền gốc vay ngày 10/4/2019 là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và 83.125.000đ (Tám mươi ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là 333.125.000đ (Ba trăm ba mươi ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Thuý P phải nộp 16.656.250đồng (Mười sáu triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.000.000đồng (Chín triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008154 ngày 01/3/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- VKS huyện;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hán Hưởng